

Số: 1612/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô, trong đó phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học nằm trong nhóm 150 trường đại học hàng đầu châu Á

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 23 tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 158/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trong kỷ nguyên mới;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2025 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1621/TTr-BGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2026, Tờ trình số 1014/TTr-BGDĐT ngày 11 tháng 6 năm 2026 về việc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô, trong đó phần đầu đến năm 2030 có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học nằm trong nhóm 150 trường đại học hàng đầu châu Á.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô, trong đó phần đầu đến năm 2030 có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học nằm trong nhóm 150 trường đại học hàng đầu châu Á (sau đây viết tắt là Đề án) với những nội dung sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô là bộ phận nòng cốt của hệ thống giáo dục đại học quốc gia và là hạ tầng tri thức chiến lược của Thủ đô, giữ vai trò dẫn dắt trong đào tạo nhân lực trình độ cao, phát triển nhân tài, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ, đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Thủ đô và cả nước.

2. Phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô bảo đảm đạt chuẩn cơ sở giáo dục đại học; đồng thời đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho một số cơ sở giáo dục đại học thực hiện sứ mạng dẫn dắt, có tiềm lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên, then chốt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, vùng Thủ đô và cả nước; phần đầu đạt thứ hạng cao trong khu vực châu Á.

3. Khai thác tối đa cơ chế, chính sách đặc thù của Thủ đô về quy hoạch, đất đai, đầu tư, tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, hợp tác công tư, thu hút nhân tài và hội nhập quốc tế trong phát triển hệ sinh thái giáo dục đại học, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Thủ đô.

4. Phát huy lợi thế của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô, gắn với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo của Thủ đô; tạo sự lan tỏa về đổi mới giáo dục đại học tới các tỉnh, thành phố và cả nước.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tạo bước đột phá về chất lượng, năng lực cạnh tranh và hiệu quả đóng góp của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô; hình thành nhóm cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt về đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và hội nhập quốc tế; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước.

2. Mục tiêu cụ thể

Các chỉ tiêu tại mục này là chỉ tiêu chung đối với giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô. Đối với cơ sở giáo dục đại học đã có đề án phát triển riêng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thực hiện theo mục tiêu, chỉ tiêu của các đề án riêng đã được phê duyệt.

a) Đến năm 2030:

- 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phát triển ít nhất 12 cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt (tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này) với định hướng xếp hạng theo cơ sở, xếp hạng theo ngành, lĩnh vực hoặc giữ vai trò trung tâm trong đào tạo tài năng, tinh hoa, nghiên cứu, tư vấn chính sách và đổi mới sáng tạo, trong đó phần đầu có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 150 trường đại học hàng đầu châu Á, ít nhất 06 cơ sở có 01 ngành, lĩnh vực trở lên thuộc nhóm 200 châu Á theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.

- Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 45%; thu hút lũy kế tối thiểu 600 lượt giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ tiến sĩ trở lên đang làm việc ở nước ngoài, tham gia giảng dạy hoặc nghiên cứu ít nhất 01 học kỳ tại các cơ sở giáo dục đại học; tỷ lệ sinh viên quốc tế đạt ít nhất 2% trong tổng số sinh viên.

- Tỷ lệ người học theo học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM) đạt ít nhất 40%, trong đó hàng năm có ít nhất 2.500 người học theo các chương trình kỹ sư, thạc sĩ tài năng và 300 nghiên cứu sinh trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt công nghệ chiến lược, công nghệ cao và các ngành, lĩnh vực trọng điểm.

- Số lượng công bố quốc tế có uy tín tăng bình quân ít nhất 15%/năm và nguồn thu từ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tăng bình quân ít nhất 10%/năm; số lượng đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân ít nhất 16%/năm; hỗ trợ ươm tạo, hình thành và phát triển ít nhất 300 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khởi nguồn từ các cơ sở giáo dục đại học; hình thành mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo tại các cơ sở giáo dục đại học liên kết với mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo của Thủ đô, các địa phương và toàn quốc.

- Phần đầu ít nhất 30% tổng số chương trình đào tạo thuộc các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược đạt chuẩn kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.

- 100% cơ sở giáo dục đại học triển khai hệ thống quản trị đại học số có tích hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý tuyển sinh, đào tạo, tài chính, nhân sự, nghiên cứu khoa học và thư viện; 100% cơ sở kết nối, chia sẻ dữ liệu hoàn chỉnh với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học theo quy định.

b) Đến năm 2035:

- Có ít nhất 04 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong nhóm 150 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng quốc tế uy tín.

- Rà soát, củng cố và có thể mở rộng nhóm các cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt theo định hướng xếp hạng cơ sở; xếp hạng theo ngành, lĩnh vực hoặc giữ vai trò trung tâm đào tạo tinh hoa, nghiên cứu, tư vấn chính sách và đổi mới sáng tạo; trong đó có ít nhất 08 cơ sở giáo dục đại học có 01 ngành, lĩnh vực trở lên thuộc nhóm 100 châu Á theo bảng xếp hạng quốc tế uy tín.

- Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 60%; thu hút được lũy kế tối thiểu 1.000 lượt giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ tiến sĩ trở lên, đang làm việc ở nước ngoài tham gia giảng dạy hoặc nghiên cứu ít nhất 01 học kỳ tại các cơ sở giáo dục đại học; tỷ lệ sinh viên quốc tế đạt ít nhất 3% tổng số sinh viên.

- Củng cố và mở rộng các chương trình đào tạo tài năng; quy mô đào tạo đạt ít nhất 3.000 người học theo học các chương trình kỹ sư, thạc sĩ tài năng và 500 nghiên cứu sinh trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ chiến lược, công nghệ ưu tiên và các ngành, lĩnh vực trọng điểm khác phục vụ phát triển Thủ đô và đất nước.

- Số lượng công bố quốc tế tăng bình quân tối thiểu 18%/năm; số đăng ký sáng chế tăng bình quân tối thiểu 18%/năm, số văn bằng bảo hộ sáng chế tăng tối thiểu 18%/năm; nguồn thu từ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo chiếm ít nhất 15% tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học.

c) Tầm nhìn đến năm 2045:

Ít nhất 50% cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô trở thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và công nghệ ngang tầm khu vực và thế giới. Nguồn nhân lực chất lượng cao, tài năng khoa học, công nghệ được đào tạo từ các cơ sở giáo dục đại học trở thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi, góp phần đưa Hà Nội trở thành trung tâm kinh tế tri thức, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có uy tín quốc tế.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Khai thác cơ chế đặc thù của Thủ đô

a) Rà soát, bố trí quỹ đất và thực hiện các chính sách về đất đai, thuế, đầu tư,

hạ tầng đối với cơ sở giáo dục đại học theo quy hoạch, khả năng bố trí quỹ đất và khả năng cân đối ngân sách.

b) Khai thác và sử dụng hiệu quả Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Thành phố, Quỹ Đầu tư mạo hiểm thành phố Hà Nội, quỹ của doanh nghiệp, nguồn xã hội hóa, vốn ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn hợp tác công tư và các nguồn hợp pháp khác theo cơ chế được cấp có thẩm quyền quyết định để hỗ trợ nghiên cứu, thử nghiệm, ươm tạo, khởi nghiệp sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp khởi nguồn từ các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn.

c) Ưu tiên hỗ trợ phát triển không gian, hạ tầng nghiên cứu và năng lực đội ngũ; quốc tế hóa và áp dụng các cơ chế tài chính phù hợp để giải quyết các bài toán lớn trong phát triển của Thủ đô; phát triển doanh nghiệp khởi nguồn từ cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và trung tâm đổi mới sáng tạo tại các cơ sở giáo dục đại học.

d) Rà soát, tháo gỡ các khó khăn thực tế về thủ tục hành chính, giấy phép lao động, cư trú, bảo hiểm và điều kiện làm việc đối với giảng viên, sinh viên và chuyên gia quốc tế theo quy định pháp luật.

2. Phát triển các ngành, chương trình đào tạo trọng điểm, tài năng

a) Ưu tiên đầu tư hỗ trợ phát triển các chương trình đào tạo thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược và các lĩnh vực phục vụ trực tiếp cho chiến lược phát triển vùng Thủ đô, khu vực và cả nước.

b) Phát triển và mở rộng các chương trình đào tạo kỹ sư, thạc sĩ tài và tiến sĩ tài năng gắn với các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và dự án đầu tư phòng thí nghiệm và trung tâm nghiên cứu xuất sắc theo cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước, Thủ đô và doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học mở rộng hợp tác quốc tế, liên kết đào tạo, đồng hướng dẫn sau đại học, trao đổi giảng viên, sinh viên, thu hút sinh viên quốc tế, phát triển chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài; tham gia các mạng lưới bảo đảm chất lượng và các bảng xếp hạng đại học quốc tế uy tín.

3. Phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học và chuyên gia trình độ cao

a) Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách đột phá thu hút, trọng dụng giảng viên giỏi, nhà khoa học xuất sắc, chuyên gia công nghệ, chuyên gia quản trị đại học và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô theo Luật Thủ đô.

b) Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và đào tạo sau đại học để nâng cao trình độ thông qua các chương

trình học bổng sử dụng ngân sách nhà nước và các chương trình học bổng song phương của Việt Nam với các nước trên thế giới; trong đó ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ tiến sĩ, nhà khoa học trẻ, nhóm nghiên cứu mạnh, các nhà khoa học đầu ngành, chủ nhiệm chương trình đào tạo tài năng và nhóm chuyên gia trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

c) Gắn chính sách hỗ trợ đội ngũ với kết quả đào tạo, nghiên cứu, công bố khoa học, sáng chế, chuyển giao công nghệ, thu hút nguồn lực và đóng góp cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm của Thủ đô.

4. Hiện đại hóa hạ tầng, không gian phát triển, quản trị số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học

a) Rà soát nhu cầu và khả năng bố trí quỹ đất, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kết nối giao thông cho các cơ sở giáo dục đại học; ưu tiên phát triển các cụm đại học và tổ hợp đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo gắn với các khu công nghệ, khu công nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo và các cực tăng trưởng mới của Thủ đô, bảo đảm phù hợp quy hoạch và thẩm quyền.

b) Phát triển các nền tảng dùng chung về học liệu, mô hình, công cụ và môi trường thực hành, ưu tiên các ngành, lĩnh vực công nghệ chiến lược; tích hợp với hạ tầng tính toán và kho dữ liệu dùng chung, hình thành hệ sinh thái thực hành trí tuệ nhân tạo trực tuyến.

c) Thiết lập cổng kết nối, chia sẻ dữ liệu và giao diện tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, cơ sở dữ liệu về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan; khai thác dữ liệu để quản trị chất lượng, dự báo nhu cầu nhân lực và đánh giá hiệu quả chính sách.

d) Phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo được triển khai theo hai hướng song hành là ngành, lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu chiến lược; đồng thời là công cụ đổi mới quản trị đại học, dạy học, nghiên cứu, đánh giá, phát triển học liệu mở, hỗ trợ người học và cá thể hóa quá trình học tập. Việc phát triển, ứng dụng và quản trị trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm an toàn, tin cậy, minh bạch, có trách nhiệm và quản trị rủi ro, chủ quyền dữ liệu, an toàn hệ thống, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước; tuân thủ quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội.

5. Phát triển nhóm cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt

a) Ưu tiên đầu tư phát triển 12 cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt có khả năng đạt thứ hạng cao trong khu vực châu Á theo xếp hạng toàn cơ sở hoặc ngành/lĩnh vực hoặc giữ vai trò trung tâm đào tạo tinh hoa, nghiên cứu, tư vấn chính sách và đổi mới sáng tạo, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống trang thiết bị, phòng thí nghiệm hiện đại, trung tâm nghiên cứu xuất sắc và trung tâm trí tuệ nhân tạo cho các cơ sở giáo dục đại học công lập theo ngành, lĩnh vực đào tạo thế mạnh, mục tiêu xếp hạng quốc tế, mức độ tự chủ, thực hiện nhiệm vụ công, hiệu quả đầu ra, vốn đối ứng, khả năng

vận hành và bảo trì; hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học tư thực thông qua cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ theo cơ chế cạnh tranh, học bổng, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sử dụng hạ tầng dùng chung hoặc cơ chế đồng tài trợ có điều kiện theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ về đất đai, hạ tầng, thuế và không gian phát triển đối với 12 cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt theo quy định của Luật Thủ đô, quy hoạch, khả năng bố trí quỹ đất và khả năng cân đối ngân sách.

c) Khuyến khích các cơ sở huy động nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn lực hợp tác công - tư, tài trợ, viện trợ và các nguồn hợp pháp khác để phát triển trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm mở, hạ tầng dữ liệu dùng chung và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án gồm: ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi hằng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn của các bộ, cơ quan trung ương và thành phố Hà Nội, bao gồm kinh phí từ các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và quy định pháp luật liên quan; nguồn thu hợp pháp của các cơ sở giáo dục đại học; nguồn xã hội hóa, hợp tác công tư, vốn ODA, viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án phải tuân thủ quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án; ban hành bộ tiêu chí đánh giá xác định mục tiêu, chỉ tiêu và cam kết đầu ra của từng cơ sở giáo dục đại học theo định hướng được giao. Tổ chức đánh giá giữa kỳ để điều chỉnh nhiệm vụ, tiến độ, phương thức hỗ trợ và nguồn lực. Việc xem xét điều chỉnh, bổ sung hoặc đưa cơ sở ra khỏi nhóm dẫn dắt được thực hiện tại kỳ đánh giá năm 2030 theo thẩm quyền. Đối với 04 cơ sở có đề án riêng, mục tiêu, chỉ tiêu và cam kết đầu ra thực hiện theo đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Lồng ghép, ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án trong quá trình triển khai các chương trình, đề án, dự án có liên quan, trong đó có các chương trình, đề án thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và các nhiệm vụ đầu tư, phát triển các phòng thí nghiệm quốc gia.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học triển khai thực hiện Đề án bảo đảm hiệu quả, tiến độ và chất lượng; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Đề án.

d) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học thuộc phạm vi quản lý triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án; rà soát, lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án đã được phê duyệt; tổng hợp đề xuất các dự án đầu tư và dự toán kinh phí; bố trí hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

đ) Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, các cơ quan quản lý trực tiếp và các cơ sở giáo dục đại học rà soát, xây dựng và triển khai phương án di dời, mở rộng hoặc bố trí lại không gian phát triển của từng cơ sở theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt bảo đảm tính khả thi, đồng bộ hạ tầng và sử dụng hiệu quả tài sản công.

e) Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo, đề xuất và kiến nghị tại Tờ trình số 1621/TTr-BGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2026, Tờ trình số 1014/TTr-BGDĐT ngày 11 tháng 6 năm 2026.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học tham gia Đề án thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổng hợp nhu cầu, đề xuất dự toán thuộc phạm vi quản lý phù hợp với khả năng cân đối và dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao.

b) Ưu tiên đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô; ưu tiên bố trí nguồn lực, hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt triển khai thực hiện các đề tài, dự án, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và trọng dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học.

3. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, cơ quan, địa phương rà soát, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét bố trí kinh phí ngân sách nhà nước trong phạm vi khả năng cân đối ngân sách, kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án theo quy định pháp luật.

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Ngoại giao hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học triển khai các giải pháp tăng cường thu hút đầu tư, tiếp cận vốn

ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn tài trợ từ các quỹ, tổ chức quốc tế và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện Đề án theo quy định pháp luật.

4. Bộ Ngoại giao

a) Tổ chức các hoạt động đối ngoại, thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực theo mục tiêu của Đề án; giới thiệu, kết nối các giảng viên, nhà khoa học và chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài với các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô.

b) Rà soát, sửa đổi bổ sung theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định về việc tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho các giảng viên, nhà khoa học và chuyên gia nước ngoài trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược đến Việt Nam hợp tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

c) Hướng dẫn, hỗ trợ trong việc tìm kiếm, vận động và kết nối các chương trình, dự án quốc tế, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực chất lượng cao, ưu tiên nhóm các cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt.

5. Bộ Công an

Hướng dẫn và giải quyết thủ tục xuất nhập cảnh, cư trú theo quy định của pháp luật; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

6. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

a) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và các nguồn huy động hợp pháp khác, bố trí nguồn lực để hỗ trợ thực hiện triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án theo quy định của pháp luật.

b) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện giải phóng mặt bằng, bố trí quỹ đất sạch để phát triển hạ tầng trên địa bàn thành phố phục vụ thực hiện Đề án, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, khả năng bố trí quỹ đất, Luật Thủ đô và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kết nối giao thông thuận tiện giữa các cụm đại học với các khu công nghệ, khu công nghiệp, tạo điều kiện cho hoạt động thực hành, hợp tác nghiên cứu và hình thành môi trường học tập, nghiên cứu chất lượng cao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và các nguồn huy động pháp khác.

d) Chủ trì rà soát, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ giải phóng mặt bằng và bố trí quỹ đất sạch và phát triển hạ tầng của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thành phố

trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật và khả năng cân đối nguồn lực.

đ) Nghiên cứu, ban hành theo thẩm quyền chính sách thu hút nhân tài đặc thù của Thủ đô theo Luật Thủ đô; hỗ trợ thu hút giảng viên, nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương và quy định pháp luật liên quan.

e) Triển khai các cơ chế, chính sách theo Luật Thủ đô để hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ; xác định danh mục bài toán phát triển của Thủ đô và thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và tư vấn chính sách đối với các cơ sở giáo dục đại học theo quy định.

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan quản lý trực tiếp các cơ sở giáo dục đại học

a) Ban hành kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án thuộc phạm vi quản lý theo từng giai đoạn và hằng năm; chủ động rà soát, lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án đã được phê duyệt, bảo đảm không trùng lặp mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và nguồn lực.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án; tổng hợp đề xuất các dự án đầu tư, dự toán kinh phí; bố trí hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

c) Xác định nhu cầu, triển khai đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nhân lực chất lượng cao thuộc các ngành, lĩnh vực quản lý; ưu tiên các lĩnh vực bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ lượng tử, vật liệu mới, công nghệ sinh học, đường sắt hiện đại, đô thị thông minh, công nghệ lưỡng dụng và các ngành công nghệ chiến lược, công nghệ ưu tiên khác.

d) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nhân lực phục vụ công tác dự báo, hoạch định chính sách và phát triển nhân lực của ngành, địa phương.

đ) Phối hợp với Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội rà soát, đề xuất bố trí nguồn vốn đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm đối với cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc trên địa bàn Thủ đô, bảo đảm không trùng lặp với dự án đã được phê duyệt; ưu tiên các dự án tăng cường hạ tầng số, phòng thí nghiệm trọng điểm và trung tâm nghiên cứu liên ngành.

e) Báo cáo kết quả triển khai Đề án gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất ngày 30 tháng 11 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

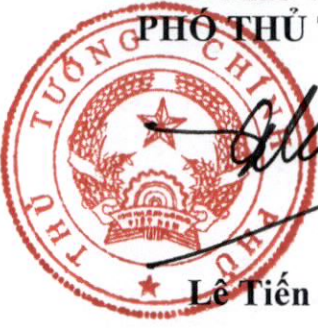
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, người đứng đầu các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục: KTTH, PL, TCCV, CDS;
- Lưu: VT, KGVX (2). DNam. **13**

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Tiến Châu

Phụ lục I
DANH SÁCH 12 CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DẪN ĐẦU
THEO ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC CƠ SỞ
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THỦ ĐÔ, TRONG ĐÓ PHÂN ĐẦU
ĐẾN NĂM 2030 CÓ ÍT NHẤT 02 CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
NẪM TRONG NHÓM 150 TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG ĐẦU CHÂU Á
(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Các cơ sở giáo dục đại học
1	Đại học Bách khoa Hà Nội*
2	Đại học Quốc gia Hà Nội*
3	Trường Đại học Luật Hà Nội*
4	Trường Đại học Y Hà Nội*
5	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
6	Trường Đại học Giao thông vận tải
7	Đại học Kinh tế Quốc dân
8	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
9	Đại học Phenikaa
10	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
11	Trường Đại học VinUni
12	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

* Đối với cơ sở giáo dục đại học đã có đề án phát triển riêng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực theo đề án riêng đã được phê duyệt. Quyết định này không thay thế, không sửa đổi các quyết định đã phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu (mục tiêu) có liên quan được tổng hợp vào kết quả của Đề án này, nhưng không trùng lặp nhiệm vụ và nguồn lực của Đề án khác đã được phê duyệt.



Phụ lục II

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU VÀ DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN CỦA 08 CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DẪN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THỦ ĐÔ, TRONG ĐÓ PHẢN ĐÁU ĐẾN NĂM 2030 CÓ ÍT NHẤT 02 CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NÂNG TRONG NHÓM 150 TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG ĐẦU CHÂU Á
(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Đến năm 2030, Học viện thuộc nhóm 350 các trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia University Rankings (QS châu Á); 01 lĩnh vực Máy tính và Hệ thống thông tin/Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo thuộc nhóm 200 các trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS World University Rankings by Subject (QS thể giới theo ngành) hoặc tương đương, đóng vai trò dẫn dắt trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ mạng thế hệ sau, công nghệ an ninh mạng thông minh và truyền thông đa phương tiện.

Đến năm 2035, Học viện thuộc nhóm 200 châu Á theo QS châu Á; ít nhất 01 lĩnh vực Máy tính và Hệ thống thông tin/Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo thuộc nhóm 150 các trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS World University Rankings by Subject (QS thể giới theo ngành) hoặc tương đương; xây dựng mô hình đại học công nghệ thế hệ mới, đại học số và trung tâm nghiên cứu ứng dụng - đổi mới sáng tạo - chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

I.1 Mục tiêu và lộ trình thực hiện:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
1	Tỷ lệ đạt chuẩn cơ sở giáo dục đại học	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Định hướng xếp hạng đại học	Xếp hạng cơ sở/ Xếp hạng lĩnh vực	Chuẩn bị tham gia xếp hạng theo QS châu Á	Chính thức đăng ký tham gia QS châu Á	Thuộc nhóm 400 QS châu Á	Thuộc nhóm 350 QS châu Á và 01 lĩnh vực thuộc nhóm 250 châu Á theo QS thể giới theo ngành	Thuộc nhóm 350 QS châu Á và 01 lĩnh vực thuộc nhóm 200 châu Á theo QS thể giới theo ngành	Thuộc nhóm 300 QS châu Á và 01 lĩnh vực thuộc nhóm 200 châu Á theo QS thể giới theo ngành	Thuộc nhóm 250 QS châu Á và 01 lĩnh vực thuộc nhóm 200 châu Á theo QS thể giới theo ngành	Thuộc nhóm 250 QS châu Á và 01 lĩnh vực thuộc nhóm 200 châu Á theo QS thể giới theo ngành	Thuộc nhóm 250 QS châu Á và 01 lĩnh vực thuộc nhóm 200 châu Á theo QS thể giới theo ngành	Thuộc nhóm 200 QS châu Á và 01 lĩnh vực thuộc nhóm 150 châu Á theo QS thể giới theo ngành

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
											ngành	
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	48%	52%	57%	63%	≥70%	71%	72%	73%	74%	≥75%
4	Số giảng viên, chuyên gia thu hút từ nước ngoài/tỷ lệ	Người/%	5/(~1%)	10/(~1,5%)	15/(~2%)	22/(~3%)	30/(~5%)	45/(~6%)	60/(~7%)	75/(~8%)	90/(~9%)	100/(~10%)
5	Số chương trình đào tạo tài năng/tinh hoa và quy mô đào tạo	CT/người	5/~600	6/~1.000	7/~1.400	8/~1.700	8/~2.000	9/~2.200	10/~2.400	11/~2.600	12/~2.800	13/~3.000
6	Tỷ lệ số lượng công bố quốc tế (Web of Science/Scopus) tăng bình quân hàng năm	%/năm	20%	19%	24%	23%	18%	5%	5%	5%	5%	5%
7	Tỷ lệ số lượng đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, giống, quy trình, sản phẩm khoa học được thương mại hóa tăng bình quân hàng năm	%/năm	100%	87%	60%	50%	39%	36%	29%	23%	19%	17%
8	Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	% tổng thu	6,0%	7,0%	8,5%	10,0%	10–15%	13,0%	13,5%	14,0%	14,5%	≥15%
9	Tỷ lệ sinh viên quốc tế và số chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài	%/ CT	0,5%/4	0,6%/5	0,75%/6	1,0%/7	1,25%/8	1,4%/9	1,6%/10	1,8%/11	2,0%/12	2,1%/13
10	Số chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế/tỷ lệ	CTĐT/%	2/(~3%)	4/(~6%)	6/(~9%)	8/(~11%)	12/~15%	16/(~19%)	19/(~22%)	22/(~26%)	25/~29%)	27/(~32%)

I.2 Các chương trình, đề án, dự án:

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn lực dự kiến
1	Mở rộng không gian đào tạo tại Hà Nội, hình thành tổ hợp đào tạo, nghiên cứu công nghệ thể hệ mới	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
2	Đổi mới chương trình đào tạo, phát triển học liệu xuất sắc, xây dựng các chương trình tiên tiến/tài năng thuộc nhóm công nghệ chiến lược, kiểm định quốc tế và nâng cao vị thế xếp hạng đại học	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, nguồn thu hợp pháp của Học viện, hợp tác doanh nghiệp công nghệ và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
3	Phát triển đội ngũ giảng viên chất lượng cao, chuyên gia quốc tế ưu tiên chuyên gia công nghệ, nhà khoa học hàng đầu; Đào tạo sinh viên tài năng, nghiên cứu sinh và học viên cao học toàn thời gian	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, hợp tác công - tư (PPP), doanh nghiệp, quỹ đổi mới sáng tạo và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
4	Phát triển “Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng - Đổi mới sáng tạo - Chuyển giao công nghệ”; hình thành trung tâm kết nối 03 nhà: Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp và hệ sinh thái thử nghiệm có kiểm soát "sandbox" của vùng Thủ đô và Bộ Khoa học và Công nghệ trong một số công nghệ chiến lược (AI, ATTT, 6G, UAV, vi mạch bán dẫn, lượng tử...)	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, nguồn thu hợp pháp của Học viện, tài trợ, viện trợ, hợp tác quốc tế và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
5	Chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) toàn diện trong Học viện	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, hợp tác công - tư (PPP), doanh nghiệp, quỹ đổi mới sáng tạo và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn lực dự kiến
6	Phát triển mạng lưới hợp tác quốc tế toàn diện gồm các văn phòng đại diện, cơ sở đào tạo tại nhiều quốc gia trên thế giới, giúp thúc đẩy xuất khẩu giáo dục đại học của Việt Nam	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, nguồn thu hợp pháp của Học viện, tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật

II. Trường Đại học Giao thông vận tải

Đến năm 2030, trường thuộc nhóm 200 các trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia University Rankings (QS châu Á) và có 01 ngành/lĩnh vực (dự kiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông thuộc nhóm ngành Kỹ thuật và Công nghệ) thuộc nhóm 200 các trường đại học hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng QS World University Rankings by Subject (QS thế giới theo lĩnh vực) hoặc tương đương; trở thành trung tâm đào tạo tài năng, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và tư vấn chính sách trong các lĩnh vực giao thông công cộng, đường sắt hiện đại, logistics, giao thông thông minh, hạ tầng xanh và giảm phát thải carbon.

Đến năm 2035, trường thuộc nhóm 150 các trường đại học hàng đầu châu Á, có một ngành/lĩnh vực (dự kiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông) đạt nhóm 150 các trường đại học hàng đầu thế giới trên bảng xếp hạng QS thế giới theo lĩnh vực.

II.1 Lộ trình thực hiện mục tiêu:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
1	Tỷ lệ đạt chuẩn cơ sở giáo dục đại học	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Định hướng xếp hạng đại học	Xếp hạng cơ sở/ Xếp hạng lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 500 theo QS châu Á	Trường thuộc nhóm 450 theo QS châu Á và 01 ngành thuộc nhóm 451-500 QS theo thể giới theo lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 350 theo QS châu Á và 01 ngành thuộc nhóm 351-400 theo QS thể giới theo lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 250 theo QS châu Á và 01 ngành thuộc nhóm 251-300 theo QS thể giới theo lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 200 theo QS châu Á và 01 ngành thuộc nhóm 200 theo QS thể giới theo lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 190 theo QS châu Á và 01 ngành thuộc nhóm 190 theo QS thể giới theo lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 180 theo QS châu Á và 01 ngành thuộc nhóm 180 theo QS thể giới theo lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 170 theo QS châu Á và 01 ngành thuộc nhóm 170 theo QS thể giới theo lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 160 theo QS châu Á và 01 ngành thuộc nhóm 160 theo QS thể giới theo lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 150 theo QS châu Á và 01 ngành thuộc nhóm 150 theo QS thể giới theo lĩnh vực
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	46,8%	52%	58%	62%	65%	65%	65%	65-70%	65-70%	65-70%
4	Số giảng viên, chuyên gia thu hút từ nước ngoài/tỷ lệ	Người/%	≥30/(4%)	≥35/(4,5%)	≥40/(5%)	≥50/(6%)	≥50/(6%)	≥60/(8%)	≥70/(9%)	≥80/(10%)	≥90/(11%)	≥100/(12%)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
5	Số chương trình đào tạo tài năng và quy mô đào tạo	CT/người	5 CT/ 50	6 CT/ 200	8 CT/ 500 - 600	10 CT/ 700	12 CT/ 800	13 CT/ 900	14 CT/ 1000	18 CT/ 1200	≥20 CT/ 1.500	≥20 CT/ 1.800
6	Tỷ lệ số lượng công bố quốc tế (Web of Science/Scopus) tăng bình quân hàng năm	%/năm	18%	18%	18%	18%	18%	15%	15%	15%	15%	15%
7	Tỷ lệ số lượng đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, giống, quy trình, sản phẩm khoa học được thương mại hóa tăng bình quân hàng năm	%/năm	20%	20%	20%	20%	20%	18%	18%	18%	18%	18%
8	Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	% tổng thu	5%	7%	8%	9%	≥10%	≥11%	≥12%	≥13%	≥14%	≥15%
9	Tỷ lệ sinh viên quốc tế và số chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài	%/T	≥0.5%/≥2	≥1%/ ≥2	≥2%/ 3-4	≥3%/ 3-4	≥3%/ 5 T	≥3%/ 6-7	≥4%/ 8-9	≥4%/ 9-10	≥5%/ 11-13	≥5%/12- 15
10	Số chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế/tỷ lệ	CTĐT/%	9 CTĐT (24%)	≥10/(≥27 %)	≥11/ (≥29%)	≥12/ (≥32%)	≥13/(≥35 %)	≥14/(≥37 %)	≥15/(≥40 %)	≥16/(≥43 %)	≥17/(≥45 %)	≥18/(≥48 %)

II.2 Các chương trình, đề án dự án:

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
1	Hình thành khu đại học xanh và thông minh trên nền tảng số, tích hợp đào tạo, nghiên cứu; phát triển thành trung tâm thí dùng chung nghiệm và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực giao thông vận tải	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của Trường, hợp tác công - tư (PPP), xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
2	Đầu tư phát triển các phòng thí nghiệm trọng điểm trong các lĩnh vực hệ thống đường sắt, vi mạch bán dẫn; hình thành Trung tâm thực tế ảo, bản sao số và mô phỏng liên ngành	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ, nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế, nguồn hỗ trợ từ doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
3	Phát triển năng lực quản trị, tích hợp và khai thác dữ liệu lớn, nâng cao hiệu quả quản trị đại học số.	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của Trường, doanh nghiệp công nghệ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
4	Nâng cấp thư viện số và học liệu mở, chuyển đổi mô hình đào tạo trên nền tảng số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của Trường, doanh nghiệp công nghệ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
5	Đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có trình độ cao trong lĩnh vực giao thông vận tải	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của Trường, học bổng, nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế theo quy định pháp luật
6	Đổi mới và phát triển chương trình đào tạo theo hướng quốc tế hóa và đạt chuẩn quốc tế, thúc đẩy đào tạo tài năng và nâng cao vị thế xếp hạng đại học	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của Trường, ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế, nguồn hỗ trợ từ doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
7	Mở rộng hợp tác nghiên cứu quốc tế; hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc; tiếp nhận, giải mã, làm chủ và chuyển giao công nghệ	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, hợp tác công - tư (PPP), doanh nghiệp, quỹ đổi mới sáng tạo, nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
8	Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, không gian ươm tạo công nghệ, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của Trường, ngân sách nhà nước, tài trợ, viện trợ, hợp tác quốc tế và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
	quỹ đầu tư khởi nghiệp; tăng cường kết nối doanh nghiệp và thương mại hóa kết quả nghiên cứu		

III. Đại học Kinh tế Quốc dân

Đến năm 2030, có ít nhất 01 lĩnh vực (Kinh tế và Quản lý/Quản trị kinh doanh/Kế toán-Tài chính/Marketing/Quản trị khách sạn và sự kiện) thuộc nhóm 150 các trường đại học hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng QS World University Rankings by Subject (QS thể giới theo lĩnh vực) hoặc tương đương; tối thiểu 70% chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế, 30% chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh; phát triển các chương trình đào tạo tinh hoa, trung tâm nghiên cứu và tư vấn chính sách trong các lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính, kinh tế số và phát triển bền vững.

Đến năm 2035, có ít nhất 01 lĩnh vực (Kinh tế và Quản lý/Quản trị kinh doanh/Kế toán-Tài chính/Marketing/Quản trị khách sạn và sự kiện) thuộc nhóm 100 và 02 - 03 lĩnh vực (Kinh tế và Quản lý/Quản trị kinh doanh/Kế toán-Tài chính/Marketing/Quản trị khách sạn và sự kiện) thuộc nhóm 150 các trường đại học hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng QS World University Rankings by Subject (QS thể giới theo lĩnh vực) hoặc tương đương; tối thiểu 75% chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế, 35% chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh; trở thành trung tâm hàng đầu về đào tạo tinh hoa, nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính, kinh tế số, dữ liệu và phát triển bền vững.

III.1 Mục tiêu và lộ trình thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
1	Tỷ lệ chỉ tiêu đạt Chuẩn cơ sở giáo dục đại học	%	90%	95%	95%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Định hướng xếp hạng đại học	Xếp hạng cơ sở giáo dục; Xếp hạng lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 301-400 theo The University Impact Ranking	1 lĩnh vực thuộc nhóm 350-450 trên QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	1 lĩnh vực thuộc nhóm 250-350 trên QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	1 lĩnh vực thuộc nhóm 200-250 trên QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	≥01 lĩnh vực thuộc nhóm 150 trên QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	≥01 lĩnh vực thuộc nhóm 140 trên QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	≥01 lĩnh vực thuộc nhóm 130 trên QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	≥01 lĩnh vực thuộc nhóm 120 trên QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	≥01 lĩnh vực thuộc nhóm 110 trên QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	≥01 lĩnh vực thuộc nhóm 100; ≥2 lĩnh vực thuộc nhóm 150 trên QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	>65%	66%	67%	69%	≥70%	71%	72%	73%	74%	≥75%
4	Số giảng viên, chuyên gia thu hút từ nước ngoài/tỷ lệ	Số giảng viên quốc tế/tỷ lệ	%	20/2,6%	23/3%	30/4%	34/4,5%	38/5%	41/5,4%	44/5,8%	47/6,2%	50/6,6%
5	Số chương trình đào tạo tài năng/quy mô đào tạo	CT/người	0/0	2/100	3/200	4/300	5/≥450	6/550	7/650	8/750	9/850	10/≥950
6	Tỷ lệ số lượng công bố quốc tế (Web of Science/Scopus) tăng bình quân hàng năm	%/năm	18%	20%	17%	21%	18%	15%	15%	15%	15%	15%
7	Tỷ lệ số lượng đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, giống, quy trình, sản phẩm khoa học được thương mại hóa tăng bình quân hàng năm	%/năm	≥14%	≥15%	≥16%	≥17%	18%	18%	18%	18%	18%	18%
8	Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	% tổng thu	5%	6%	7%	8%	10%	11%	12%	13%	14%	15%
9	Tỷ lệ sinh viên quốc tế/số chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	%/CT	1,6%/26	2%/27	2,5%/28	2,8%/ 9	≥3%/≥30	3,4%/31	3,8%/32	4,2%/33	4,6%/34	≥5%/≥35
10	Số chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế/tỷ lệ	CTĐT/%	88/51%	96/55%	105/60%	113/65 %	120/≥70 %	125/72 %	125/72 %	130/74 %	130/74%	≥135/≥75 %

III.2 Các chương trình, đề án, dự án:

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
1	Phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất và không gian đại học xanh, thông minh, hiện đại	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
2	Chuyển đổi số, phát triển đại học số và xây dựng hệ thống quản trị, dữ liệu và học tập thông minh	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
3	Phát triển chất lượng đào tạo, năng lực học thuật và nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức theo chuẩn quốc tế	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
4	Phát triển hệ sinh thái quốc tế hóa, hợp tác doanh nghiệp và mạng lưới học thuật toàn cầu	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
5	Phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia chất lượng cao và thu hút, phát triển nhân tài quốc tế	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
6	Đào tạo theo nhu cầu và đặt hàng, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, tinh hoa phục vụ phát triển Thủ đô, đất nước và doanh nghiệp	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
7	Phát triển hệ sinh thái tài chính, đa dạng hóa nguồn lực tài chính huy động và phát triển các cơ chế đầu tư bền vững	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
8	Hoàn thiện mô hình quản trị đại học tự chủ, bảo đảm chất lượng và phát triển bền vững theo chuẩn quốc tế	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách thành phố Hà Nội, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật

IV. Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Đến năm 2030, phấn đấu thuộc nhóm 400 - 500 các trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia University Rankings (QS châu Á) và có ít nhất 01 ngành/lĩnh vực (Nông nghiệp/ Công nghệ sinh học/ Công nghệ thực phẩm/ Thú y) thuộc nhóm 150 các trường đại học hàng đầu châu Á theo QS World University Rankings by Subject (QS thể giới theo lĩnh vực).

Đến năm 2035, phấn đấu thuộc nhóm 300 - 400 các trường đại học hàng đầu châu Á và có ít nhất 01 ngành/lĩnh vực (Nông nghiệp/ Công nghệ sinh học/ Công nghệ thực phẩm/ Thú y) thuộc nhóm 100 các trường đại học hàng đầu châu Á theo QS World University Rankings by Subject (QS thể giới theo lĩnh vực); phát triển trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo về nông nghiệp số, công nghệ sinh học, thú y, công nghệ thực phẩm và môi trường.

VI.1 Mục tiêu và lộ trình thực hiện:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
1	Tỷ lệ đạt Chuẩn cơ sở giáo dục đại học	%	95%	95%	95%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Định hướng xếp hạng đại học	Xếp hạng cơ sở giáo dục; Xếp hạng lĩnh vực	Học viện thuộc nhóm 781-790 theo QS châu Á; lĩnh vực: chuẩn hóa dữ liệu	Học viện thuộc nhóm 781-790 theo QS châu Á; lĩnh vực: đăng ký xếp hạng	Học viện thuộc nhóm 550-650 theo QS châu Á; ≥ 1 lĩnh vực thuộc nhóm 150 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Học viện thuộc nhóm 550-650 theo QS châu Á; ≥ 1 lĩnh vực thuộc nhóm 150 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Học viện thuộc nhóm 450-500 theo QS châu Á; ≥ 1 lĩnh vực nhóm 150 theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Học viện thuộc nhóm 450-500 theo QS châu Á; ≥ 1 lĩnh vực thuộc nhóm 150 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Học viện thuộc nhóm 400-450 theo QS châu Á; ≥ 1 lĩnh vực thuộc nhóm 130 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Học viện thuộc nhóm 400-450 theo QS châu Á; ≥ 1 lĩnh vực thuộc nhóm 130 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Học viện thuộc nhóm 300-400 theo QS châu Á; ≥ 1 lĩnh vực thuộc nhóm 100 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Học viện thuộc nhóm 300-400 theo QS châu Á; ≥ 1 lĩnh vực thuộc nhóm 100 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	60	62	64	68	70	72	73	74	75	75
4	Số giảng viên, chuyên gia thu hút từ nước ngoài/tỷ lệ	Người	5/0,83%	10/01,43%	15/1,88%	20/2,22%	25/2,5%	30/2,86%	35/3,18%	40/3,48%	45/3,75%	50/3,85%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
5	Số chương trình đào tạo tài năng và quy mô đào tạo	CT/người	0	0	1/20	1/20	1/20	2/40	2/40	3/60	3/60	4/80
6	Tỷ lệ số lượng công bố quốc tế (Web of Science/Scopus) tăng bình quân hàng năm	%/năm	14%	15%	16%	17%	18%	18%	18%	18%	18%	18%
7	Tỷ lệ số lượng đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, giống, quy trình, sản phẩm khoa học được thương mại hóa tăng bình quân hàng năm	%/năm	14%	15%	16%	17%	18%	18%	18%	18%	18%	18%
8	Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	% tổng thu	7,5%	8%	9%	10%	10%	11%	12%	13%	14%	15%
9	Số sinh viên quốc tế và số chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài	Số người/CT	69/6 CT	75/6	80/6	90/6	100/8	110/8	120/8	130/9	140/9	150 /10
10	Số chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế/tỷ lệ	CTĐT/ %	10/11%	10/11%	18/19%	18/19%	20/22%	20/22%	28/30%	28/30%	36/38%	40/43%

IV.2 Các chương trình, đề án, dự án:

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
1	Chương trình đầu tư phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam thành đại học thông minh - xanh - đổi mới sáng tạo	2026 - 2035	Ngân sách trung ương; ngân sách thành phố Hà Nội; nguồn thu hợp pháp của Học viện; nguồn huy động, tài trợ, xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
2	Đề án đổi mới chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng và nâng cao xếp hạng cơ sở	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước; nguồn thu hợp pháp của Học viện; hợp tác quốc tế; tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
3	Đề án phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học và nhóm nghiên cứu mạnh	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước; học bổng, tài trợ quốc tế; nguồn thu hợp pháp của Học viện; nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
4	Chương trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quỹ phát triển khoa học và công nghệ; nguồn doanh nghiệp đặt hàng; ODA, viện trợ, tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
5	Dự án chuyển đổi số và xây dựng hệ thống quản trị đại học thông minh	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước; nguồn thu hợp pháp của Học viện; tài trợ, chuyển giao công nghệ, xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
6	Chương trình phát triển học bổng, khởi nghiệp, hợp tác và phục vụ cộng đồng	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước; nguồn học bổng, tài trợ của doanh nghiệp, cựu sinh viên, tổ chức quốc tế; nguồn thu hợp pháp của Học viện; quỹ đầu tư, xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật

V. Đại học Phenikaa

Đến năm 2030, phần đầu trường thuộc nhóm 100 - 150 các trường đại học hàng đầu châu Á theo Times Higher Education (THE Asia University Rankings - THE AUR) (THE châu Á), nhóm 100 các trường đại học hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng THE Sustainability Impact Rankings; phát triển mô hình đại học - doanh nghiệp, công nghệ chiến lược, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Đến năm 2035, phần đầu trường thuộc nhóm 200 - 300 các trường đại học hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng đại học thế giới của Times Higher Education (THE World University Rankings - THE WUR); phần đầu 01-02 ngành (thuộc lĩnh vực Khoa học Tự nhiên) thuộc nhóm 100 các trường đại học hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng của QS World University Rankings by Subject (QS thế giới theo lĩnh vực); doanh thu từ nghiên cứu, chuyển giao và đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 70% tổng thu của Đại học.

V.1 Mục tiêu và lộ trình thực hiện:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
1	Tỷ lệ đạt chuẩn cơ sở giáo dục đại học	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Định hướng xếp hạng đại học	Xếp hạng cơ sở/Xếp hạng lĩnh vực	Trường thuộc nhóm 951-1000 theo bảng xếp hạng đại học châu Á theo QS châu Á	Trường thuộc nhóm 301-400 theo QS châu Á	Trường thuộc nhóm 201-300 theo QS châu Á; nhóm thuộc nhóm 300 theo THE châu Á	Trường thuộc nhóm 101-200 theo THE châu Á; ≥01 ngành thuộc lĩnh vực thuộc nhóm 300 theo QS thế giới theo lĩnh vực, thuộc 200-250 theo THE châu Á	Trường thuộc nhóm 100 theo QS thế giới; thuộc nhóm 100-150 theo THE châu Á	Trường thuộc nhóm 100 thế giới theo THE châu Á; thuộc nhóm 90-120 QS châu Á; thuộc nhóm 601-800 theo THE thế giới	Trường thuộc nhóm 70-100 theo THE châu Á; ≥01 ngành thuộc lĩnh vực thuộc nhóm 150-200 theo THE thế giới	Trường thuộc nhóm 60-80 theo THE châu Á; nhóm 401-500 theo THE thế giới	Trường thuộc nhóm 50-70 theo THE châu Á; thuộc nhóm 351-400 theo THE thế giới	Trường thuộc nhóm 200-300 theo THE thế giới; ≥01 ngành thuộc lĩnh vực thuộc nhóm 100 theo QS thế giới theo lĩnh vực
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	47%	52%	55%	60%	65%	70%	72%	73%	74%	75%
4	Số giảng viên, chuyên gia thu	Người/%	1%	2%	3%	4%	5.5%	6%	6%	6%	6%	6%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
	hút từ nước ngoài/tỷ lệ											
5	Số chương trình đào tạo tài năng và quy mô đào tạo	CT/người	2/60	4/126	5/165	6/208	7/255	8/306	9/362	10/422	11/488	12/558
6	Tỷ lệ số lượng công bố quốc tế (Web of Science/Scopus) tăng bình quân hàng năm	%/năm	14%	15%	16%	17%	18%	18%	18%	18%	18%	18%
7	Tỷ lệ số lượng đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, giống, quy trình, sản phẩm khoa học được thương mại hóa tăng bình quân hàng năm	%/năm	16%	16%	16%	16%	18%	18%	18%	18%	18%	18%
8	Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	% tổng thu	14%	20%	30%	40%	50%	54%	58%	62%	66%	70%
9	Tỷ lệ sinh viên quốc tế và số chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài	%/CT	0,2%/3	1,0%/5	2%/7	2,5%/9	3%/11	3,4%/13	3,8%/15	4,2%/17	4,6%/19	5%/20
10	Số chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế/tỷ lệ	CTĐT/%	8/9%	12/13%	12/13%	21/23%	25/28%	33/37%	36/40,3%	49/54,6%	51/57,10 %/	54/60,5%

V.2 Các chương trình, đề án, dự án:

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
1	Dự án xây dựng Bệnh viện Phenikaa 2 theo định hướng tổ hợp bệnh viện - trường y - nghiên cứu y sinh	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
2	Dự án đầu tư xây dựng Campus 2: bao gồm Green Campus và Smart Campus, khu đô thị đại học, không gian nghiên cứu, ký túc xá, nhà ở chuyên gia, tiện ích học thuật quốc tế	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
3	Dự án đầu tư nâng cấp Campus 1	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay, hợp tác doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật
4	Đề án xây dựng Hạ tầng số của Nhà trường và phòng thí nghiệm công nghệ chiến lược	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay, hợp tác doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật
5	Chương trình đầu tư, vận hành và phát triển hạ tầng nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và ươm tạo công nghệ tại Đại học Phenikaa	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay, hợp tác doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
6	Chương trình đào tạo theo địa chỉ các ngành/lĩnh vực công nghệ chiến lược, lĩnh vực ưu tiên của Thủ đô và quốc gia	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay, hợp tác doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật
7	Các chương trình phát triển nguồn nhân lực trình độ cao	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật
8	Thực hiện chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sáng chế, kết quả nghiên cứu khoa học	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
9	Đề án quốc tế hóa toàn diện, chuyển đổi số, kiểm định và xếp hạng	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật

VI. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Đến năm 2030, phần đầu trường thuộc nhóm 600 trường đại học hàng đầu khu vực châu Á - Thái Bình Dương theo bảng xếp hạng QS Asia University Rankings (QS châu Á).

Đến năm 2035, phần đầu trường thuộc nhóm 400 trường đại học hàng đầu châu Á theo QS châu Á; lĩnh vực Khoa học giáo dục thuộc nhóm 201-250 theo bảng xếp hạng QS World University Rankings by Subject (QS thế giới theo lĩnh vực) hoặc tương đương; dẫn dắt mạng lưới đào tạo nhà giáo xuất sắc, đào tạo tinh hoa, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực khoa học giáo dục; xây dựng trung tâm bồi dưỡng có năng lực phục vụ 40.000 lượt giáo viên mỗi năm.

VI.1 Mục tiêu và lộ trình thực hiện:

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
	tăng bình quân hàng năm											
7	Tỷ lệ số lượng đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, giống, quy trình, sản phẩm khoa học được thương mại hóa tăng bình quân hàng năm	%/năm	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
8	Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	% tổng thu	8%	9%	10%	11%	12%	13%	14%	15%	16%	17%
9	Tỷ lệ sinh viên quốc tế và số chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài	%; CT	2%;7	2%;8	3%;	3%;9	3%;10	3%;11	3%;12	4%;13	4%; 4	4%;15
10	Số chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế/tỷ lệ	CTĐT/%	x	x	3/2%	3/2%	3/2%	4/3%	4/3%	4/3%	4/3%	4/3%

VI.2. Các chương trình, đề án, dự án

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
1	Tái cấu trúc bộ máy, thành lập các trường trực thuộc, tiếp nhận cơ sở sư phạm theo quy hoạch mạng lưới	2026 - 2030	Ngân sách nhà nước, Quỹ đơn vị sự nghiệp, nguồn tài trợ, xã hội hóa, vốn đầu tư đối tác công - tư và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
2	Nâng cao năng lực đội ngũ: Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên tinh hoa; thu hút chuyên gia quốc tế; phát triển quản trị đại học thông minh	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước, Quỹ đơn vị sự nghiệp, nguồn tài trợ, xã hội hóa, vốn đầu tư đối tác công - tư và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
3	Phát triển chương trình chất lượng cao, chương trình bằng tiếng Anh ($\geq 20\%$), đào tạo liên kết quốc tế; trung tâm bồi dưỡng, học liệu số toàn quốc	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước, Quỹ đơn vị sự nghiệp, nguồn tài trợ, xã hội hóa, vốn đầu tư đối tác công - tư và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
4	Phát triển nhóm nghiên cứu mạnh; đầu tư phòng thí nghiệm	2031 - 2035	Ngân sách nhà nước, Quỹ đơn vị sự nghiệp, nguồn tài trợ, xã hội hóa, vốn đầu tư đối tác công - tư và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
5	Phát triển hợp tác quốc tế: Mạng lưới ASEAN đào tạo giáo viên, liên kết đào tạo và nghiên cứu, trao đổi sinh viên, giảng viên	2031 - 2035	Ngân sách nhà nước, Quỹ đơn vị sự nghiệp, nguồn tài trợ, xã hội hóa, vốn đầu tư đối tác công - tư và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
6	Chuyển đổi số và quản trị thông minh	2031 - 2035	Ngân sách nhà nước, Quỹ đơn vị sự nghiệp, nguồn tài trợ, xã hội hóa, vốn đầu tư đối tác công - tư và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật
7	Xây dựng mới khu nhà A2, A3, A4, A10, A11; nâng cấp cơ sở Xuân Thủy và phân hiệu Ninh Bình	2031 - 2035	Ngân sách nhà nước, Quỹ đơn vị sự nghiệp, nguồn tài trợ, xã hội hóa, vốn đầu tư đối tác công - tư và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật

VII. Trường Đại học VinUni

Đến năm 2030, phần đầu thuộc nhóm 100 các trường đại học hàng đầu châu Á theo QS Asia University Rankings (QS châu Á), nhóm 300 các trường đại học hàng đầu thế giới theo QS World University Rankings (QS thế giới); có ít nhất 01 ngành thuộc nhóm 100 (dự kiến ngành Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu) và 01 ngành thuộc nhóm 200 (dự kiến ngành Kinh doanh Quản trị) các trường đại học hàng đầu thế giới.

Đến năm 2035, phần đầu thuộc nhóm 80 các trường đại học hàng đầu châu Á theo QS châu Á, nhóm 100 các trường đại học hàng đầu thế giới theo QS thế giới và có ít nhất 03 ngành (dự kiến ngành AI và khoa học dữ liệu, ngành Kinh doanh Quản trị và ngành Kỹ thuật) thuộc nhóm 100 các trường đại học hàng đầu thế giới theo QS thế giới; phát triển đại học nghiên cứu tinh hoa, quốc tế hóa cao, gắn đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo với hệ sinh thái doanh nghiệp và các đối tác đại học hàng đầu thế giới.

VII.1 Mục tiêu và lộ trình thực hiện:

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
	hút từ nước ngoài/tỷ lệ											
5	Số chương trình đào tạo tài năng và quy mô đào tạo	CT/SV	7/400	10 CT/500	10 CT/700	10 CT/800	10 CT/900	10 CT/1,000	10 CT/1,100	10 CT/1,200	10 CT/1,300	10 CT/1,400
6	Tỷ lệ số lượng công bố quốc tế (Web of Science/Scopus) tăng bình quân hàng năm	%/năm	14%	15%	16%	17%	18%	18%	18%	18%	18%	18%
7	Tỷ lệ số lượng đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, giống, quy trình, sản phẩm khoa học được thương mại hóa tăng bình quân hàng năm	%/năm	14%	15%	16%	17%	18%	18%	18%	18%	20%	20%
8	Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	% tổng thu	7.8%	8%	8%	9%	10%	11%	12%	13%	14%	15%
9	Tỷ lệ sinh viên quốc tế và số chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài	%/CT	7%/ 24	10%/24	13%/ 24	16%/24	20%/24	20%/24	20%/24	20%/ 24	20%/24	20%/24
10	Số chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế/tỷ lệ	CTĐT/%	9/(38%)	10/(42%)	15/(63%)	18/(75%)	24/(100%)	24/ (100%)	24/(100%)	24/ (100%)	24/ (100%)	24/(100%)

VII.2 Các chương trình, đề án, dự án:

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
1	Hoàn thành Tổ hợp Nghiên cứu và Đổi mới sáng tạo Công nghiệp; thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ, hình thành doanh nghiệp spin-off và giải quyết các bài toán ưu tiên của Thủ đô	2026 - 2030	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay, hợp tác doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
2	Đầu tư hạ tầng tính toán hiệu năng cao, chuyển đổi số và mô hình Đại học được tăng cường bởi trí tuệ nhân tạo; đầu tư thiết bị và nền tảng số cho các Trung tâm: mô phỏng y khoa, mô phỏng bản sao số thành phố tương lai và kiểm thử công nghệ di chuyển tự hành; phục vụ đào tạo, nghiên cứu, kiểm chứng công nghệ và chuyển giao cho doanh nghiệp	2026 - 2030	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, hợp tác doanh nghiệp công nghệ và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
3	Thu hút và phát triển đội ngũ học thuật, nhà khoa học, chuyên gia quốc tế, sau tiến sĩ và nhóm nghiên cứu mạnh; phát triển các chương trình đào tạo thuộc các lĩnh vực ưu tiên và lĩnh vực công nghệ chiến lược; học bổng phát triển nhân tài.	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước; nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
4	Đẩy mạnh quốc tế hóa, đổi mới chương trình đào tạo, xếp hạng và thu hút sinh viên quốc tế	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước; nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, vốn vay và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
5	Phát triển năng lực nghiên cứu; triển khai các dự án nghiên cứu trọng điểm, liên đại học, liên ngành, liên quốc gia; tăng cường công bố quốc tế, danh tiếng học thuật	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước; nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, tài trợ, hỗ trợ từ các quỹ khoa học và công nghệ cùng các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
6	Xây dựng Bệnh viện Đại học Vinmec - VinUni (dự án đầu tư riêng, không thuộc tổng khái toán trong Đề án thành phần của Trường Đại học VinUni)	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, vốn vay, hợp tác doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật

VIII. Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

Đến năm 2030, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội phấn đấu có 01 lĩnh vực (Kiến trúc - Xây dựng) thuộc nhóm 250 các trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS World University Rankings by Subject (QS thể giới theo lĩnh vực) hoặc tương đương và cơ sở đào tạo xếp hạng 250-300 châu Á theo QS châu Á; dẫn dắt Mạng lưới Trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về Vật liệu mới và Công nghệ xây dựng; phát triển năng lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ về xây dựng, kiến trúc, quy hoạch và đô thị thông minh.

Đến năm 2035, có 01 lĩnh vực (Kiến trúc - Xây dựng) thuộc nhóm 150 các trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS World University Rankings by Subject (QS thể giới theo lĩnh vực) hoặc tương đương và cơ sở đào tạo xếp hạng 200 châu Á theo QS châu Á; hoàn thành mô hình đại học số, đào tạo trọng điểm và trung tâm nghiên cứu ứng dụng - đổi mới sáng tạo - chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng.

VIII.1. Mục tiêu và lộ trình thực hiện:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
1	Tỷ lệ đạt chuẩn cơ sở giáo dục đại học	%	95%	95%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Định hướng xếp hạng đại học	Xếp hạng cơ sở/ Xếp hạng lĩnh vực	Trường đánh giá điều kiện tham gia bảng xếp hạng QS châu Á	Trường chuẩn bị hồ sơ, tham gia bảng xếp hạng QS châu Á	Trường thuộc nhóm 500-600 QS châu Á; Lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng xếp thứ hạng 400-500 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Trường thuộc nhóm 500-600 QS châu Á; Lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng xếp thứ hạng 400-500 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Trường thuộc nhóm 250-300 QS châu Á; Lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng xếp thứ hạng 250 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Trường thuộc nhóm 250-300 QS châu Á; Lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng xếp thứ hạng 250 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Trường thuộc nhóm 250 QS châu Á; Lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng xếp thứ hạng 200 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Trường thuộc nhóm 250 QS châu Á; Lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng xếp thứ hạng 150 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	Trường thuộc nhóm 200 QS châu Á; Lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng xếp thứ hạng 150 châu Á theo QS thể giới theo lĩnh vực hoặc tương đương	
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	45%	45%	45%	50%	50%	55%	55%	55%	60%	60%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
4	Số giảng viên, chuyên gia thu hút từ nước ngoài/tỷ lệ	Người/%	6/1%	6/1%	6/1%	12/2%	12/2%	18/3%	18/3%	24/4%	24/4%	30/5%
5	Số chương trình đào tạo tài năng và quy mô đào tạo	CT/SV	3/90	3/90	5/200	5/200	8/320	8/400	8/400	10/500	10/500	10/500
6	Tỷ lệ số lượng công bố quốc tế (Web of Science/Scopus) tăng bình quân hàng năm	%/năm	10%	12%	12%	14%	15%	15%	15%	15%	15%	15%
7	Tỷ lệ số lượng đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, giống, quy trình, sản phẩm khoa học được thương mại hóa tăng bình quân hàng năm	%/năm	10%	12%	14%	14%	16%	16%	16%	17%	17%	18%
8	Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	% tổng thu	6%	8%	8%	9%	10%	11%	12%	13%	14%	15%
9	Tỷ lệ sinh viên quốc tế và số chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài	%/CT	1,5%/8	1,5%/8	2%/10	2%/12	2,5%/12	2,5%/14	3%/14	3%/16	4%/16	5%/18
10	Số chương trình đào tạo đạt kiểm định quốc tế/tỷ lệ	CTĐT/%	15/30%	15/30%	18/35%	20/40%	20/40%	23/45%	25/50%	28/55%	28/55%	32/60%

VIII.2. Các chương trình, đề án, dự án:

TT	Các chương trình, đề án, dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn dự kiến
1	Dự án nâng cấp cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm và mở rộng không gian phát triển đại học tại Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, phân hiệu tại tỉnh Ninh Bình và cơ sở dự kiến vùng ven Hà Nội)	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, hợp tác doanh nghiệp công nghệ, đối tác công - tư (PPP) và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
2	Phát triển, cải tiến chương trình đào tạo định hướng chuẩn quốc tế, đạt các chuẩn kiểm định quốc tế	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
3	Đề án tinh gọn bộ máy, thu hút, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ, viên chức	2026 - 2035	Ngân sách trung ương, vốn đầu tư công, nguồn thu hợp pháp và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
4	Chương trình nghiên cứu mũi nhọn thuộc nhóm công nghệ chiến lược, xây dựng và kiện toàn các nhóm nghiên cứu mạnh	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước, hợp tác công tư, doanh nghiệp, quỹ đổi mới sáng tạo, đối tác công - tư (PPP) và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
5	Chuyển đổi số tổng thể và xây dựng hệ thống quản trị đại học thông minh: ERP, LMS/MOOC, học liệu số, dữ liệu học tập, thư viện số, phòng học thông minh và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	2026 - 2035	Ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, hợp tác công tư, doanh nghiệp, đối tác công - tư (PPP), quỹ đổi mới sáng tạo và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật
6	Phát triển mô hình hợp tác hiệu quả giữa nhà trường và doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2026 - 2035	Nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học, quỹ khoa học và công nghệ, tài trợ, viện trợ, doanh nghiệp, đối tác công - tư (PPP) và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật



Phụ lục III

DỰ KIẾN PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời hạn hoàn thành
1	Tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, các cơ sở đào tạo tham gia Đề án	Kế hoạch triển khai; Báo cáo kết quả triển khai Đề án	Hàng năm
2	Chỉ đạo, hướng dẫn lồng ghép, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án với các chương trình, đề án khác có liên quan đến phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Trường Đại học Giao thông vận tải	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Trường Đại học Giao thông vận tải	Kế hoạch triển khai; Báo cáo kết quả triển khai Đề án	Tháng 9/2026

TT	Nội dung nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời hạn hoàn thành
3	Chỉ đạo, hướng dẫn lồng ghép, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án với các chương trình, đề án khác có liên quan đến phát triển Trường Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Trường Đại học Y Hà Nội	Kế hoạch triển khai; Báo cáo kết quả triển khai Đề án	Tháng 9/2026
4	Chỉ đạo, hướng dẫn lồng ghép, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án với các chương trình, đề án khác có liên quan đến phát triển Trường Đại học Luật Hà Nội	Bộ Tư pháp	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Trường Đại học Luật Hà Nội	Kế hoạch triển khai; Báo cáo kết quả triển khai Đề án	Tháng 9/2026
5	Chỉ đạo, hướng dẫn lồng ghép, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án với các chương trình, đề án khác có liên quan đến phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Kế hoạch triển khai; Báo cáo kết quả triển khai Đề án	Tháng 9/2026
6	Chỉ đạo, hướng dẫn lồng ghép, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án với các chương trình, đề án khác có liên quan đến phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Kế hoạch triển khai; Báo cáo kết quả triển khai Đề án	Tháng 9/2026

TT	Nội dung nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời hạn hoàn thành
7	Hướng dẫn, ưu tiên các cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt triển khai thực hiện các đề tài, dự án, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, các cơ sở giáo dục đại học	Danh mục các đề tài, dự án, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được lựa chọn triển khai	Hàng năm
8	Rà soát, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét bố trí kinh phí ngân sách nhà nước trong khả năng cân đối, kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán hằng năm để thực hiện nhiệm vụ của Đề án theo quy định	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo; các cơ sở giáo dục đại học	Báo cáo tổng hợp rà soát, trình cấp có thẩm quyền xem xét bố trí kinh phí ngân sách nhà nước trong khả năng cân đối, kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán hằng năm để thực hiện nhiệm vụ của Đề án theo quy định	Hàng năm
9	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, bố trí quỹ đất sạch để phát triển hạ tầng trên địa bàn thành phố phục vụ thực hiện Đề án, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, khả năng bố trí quỹ đất, Luật Thủ đô và các quy định pháp luật có liên quan; thực	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo; các cơ sở giáo dục đại học	Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, bố trí quỹ đất sạch để phát triển hạ tầng; thực hiện đầu tư hạ	Từ tháng 9/2026

TT	Nội dung nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời hạn hoàn thành
	hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và kết nối giao thông thuận tiện giữa các khu đô thị đại học với các khu công nghệ, khu công nghiệp phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và các nguồn huy động pháp khác			tăng kỹ thuật đồng bộ và kết nối giao thông thuận tiện giữa các khu đô thị đại học với các khu công nghệ, khu công nghiệp	
10	Rà soát, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ giải phóng mặt bằng và bố trí quỹ đất sạch và phát triển hạ tầng của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thành phố trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật và khả năng cân đối nguồn lực	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo; các cơ sở giáo dục đại học	Báo cáo rà soát tổng hợp và kế hoạch triển khai hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn trong giải phóng mặt bằng, bố trí quỹ đất sạch để phát triển hạ tầng trên địa bàn Thành phố	Tháng 10/2026
11	Nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền chính sách thu hút nhân tài đặc thù của Thủ đô theo Luật Thủ đô	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính sách thu hút nhân tài đặc thù của Thủ đô theo Luật Thủ đô được ban hành	Tháng 12/2027